

KẾ HOẠCH

**Phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3550/QĐ-BNN-TCTS ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. MỤC TIÊU CHUNG

- Phát triển thủy sản trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa- hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu; có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế; đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, phù hợp với điều kiện từng vùng sinh thái và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, nước biển dâng nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất dựa trên việc tổ chức sản xuất phù hợp, đầu tư đồng bộ và áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào toàn bộ chuỗi giá trị sản phẩm; đưa nuôi trồng thủy sản trở thành lĩnh vực có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh

- Tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên lĩnh vực cấp thiết thực hiện đến năm 2025, kế hoạch tổng thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành thủy sản giai đoạn 2021- 2030 đạt 6,0- 6,5%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản chiếm 58,4% trong ngành nông nghiệp (thủy sản, nông nghiệp và lâm nghiệp), sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 800.000- 910.000 tấn. Cơ cấu giá trị trong từng lĩnh vực như sau:

1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Sản lượng khai thác: đến năm 2030 là 430.000 tấn, khai thác xa bờ chiếm 58%. Giảm sản lượng khai thác gần bờ đạt 180.000 tấn năm 2021 và 150.000 tấn năm 2030.

- Năng lực tàu thuyền khai thác: số lượng tàu thuyền đến năm 2030 là 8.625 chiếc, công suất 2.790.000 CV, công suất bình quân 310 CV/chiếc.

- Chuyển đổi cơ cấu nghề theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, hạn chế khai thác ven bờ. Khuyến khích phát triển những nghề có tính chọn lọc cao, đồng thời nghiêm cấm những nghề mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản.

2. Nuôi trồng thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 288.260 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân diện tích giai đoạn năm 2021- 2030 giảm 0,28%/năm. Trong đó, nuôi tôm nước lợ 145.440 ha (tôm thâm canh- bán thâm canh 6.370 ha, tôm lúa 117.340 ha (tôm càng xanh 40.000 ha), tôm quảng canh cải tiến 21.730 ha), nuôi cua biển 86.590 ha, nuôi nhuyễn thể 26.900 ha và nuôi thủy sản lồng bè trên biển 14.000 lồng (9.310.000 m³), nuôi thủy sản nước ngọt và đối tượng khác 29.130 ha.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 484.780 tấn. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 4,96%/năm; trong đó, tôm nước lợ đạt trên 159.345 tấn (tôm TC- BTC 78.480 tấn, tôm lúa 70.675 tấn (tôm càng xanh 24.000 tấn), tôm QCCT 10.190 tấn), nuôi cua biển 32.080 tấn, nuôi nhuyễn thể 101.460 tấn, nuôi thủy sản lồng bè trên biển 105.690 tấn, nuôi thủy sản nước ngọt và đối tượng thủy sản khác 86.205 tấn.

- Sản xuất giống thủy sản trong tỉnh đến năm 2030 đáp ứng 45-50% nhu cầu giống các loài thủy sản nuôi chủ lực trong cơ cấu thủy sản nuôi.

- Phấn đấu 100% vùng nuôi trồng thủy sản tập trung được kiểm soát môi trường, dịch bệnh và an toàn thực phẩm; diện tích thiệt hại do bệnh nguy hiểm gây ra trên tôm nuôi giảm dưới 10%/năm và nuôi biển dưới 8%/năm.

- Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản được xuất theo mô hình hợp tác và liên kết chuỗi đạt trên 20%.

- Lao động nuôi trồng thủy sản được tập huấn, đào tạo nghề đạt trên 50%.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt một trong các chứng nhận gồm VietGAP, hữu cơ và các chứng nhận chất lượng khác trên 20%.

- Hệ thống thủy lợi, cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng được trên 50% nhu cầu ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, đặc biệt ở vùng nuôi tôm nước lợ.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy, thể chế

Tập trung kiện toàn các cơ quan, tổ chức thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, nhằm đảm bảo công tác tham mưu, giúp cho UBND tỉnh quản lý nhà nước về nuôi trồng, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản chặt chẽ, đúng quy định. Triển khai thành lập và hoạt động hiệu quả đơn vị Kiểm ngư trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản theo điều kiện từng vùng
a) Phát triển nuôi trồng thủy sản theo vùng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phát triển nuôi trồng thủy sản theo vùng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nuôi tôm TC-BTC: tập trung phát triển tại các huyện vùng Tứ giác Long Xuyên và một phần ở các huyện vùng U Minh Thượng. Xây dựng vùng nuôi tôm tập trung ứng dụng công nghệ cao, chú trọng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi đáp ứng nguồn nước phục vụ sản xuất và an toàn dịch bệnh.

- Nuôi tôm QCCT: diện tích nuôi tôm QCCT (chuyên tôm, tôm-rừng,...) phát triển chủ yếu các huyện, thành phố ven biển, nơi có nguồn nước mặn và điều kiện nuôi phù hợp.

- Nuôi cua biển: chủ yếu tại các huyện: An Minh, An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành và thành phố Hà Tiên. Diện tích nuôi cua bao gồm nuôi chuyên và nuôi kết hợp (cua- tôm- lúa, cua- tôm).

- Nuôi nhuyễn thể: phát triển chủ yếu ở vùng bãi triều, dưới tán rừng thuộc các huyện: Kiên Lương, Hòn Đất, An Biên và An Minh. Khoanh vùng, bảo vệ và phát triển các đối tượng nhuyễn thể có tiềm năng giá trị kinh tế, như:

sò huyết, sò lông, nghêu lùa, hến biển, ốc hương, ngọc trai.

- Nuôi thủy sản lồng bè: tại các khu vực ven biển, ven đảo các huyện: Kiên Lương, Kiên Hải và thành phố: Hà Tiên, Phú Quốc; gồm các đối tượng có giá trị kinh tế cao, như: cá mú, cá bớp, cá chim vây vàng,...

- Nuôi thủy sản nước ngọt: tập trung phát triển mạnh ở các huyện: Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao và một phần các huyện vùng U Minh Thượng. Đẩy mạnh phát triển các đối tượng có giá trị kinh tế cao, như: lươn, cá thác lát cườm, cá đồng,... với các hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi kết hợp, nuôi nương, vườn.

- Đẩy mạnh sản xuất và ương dưỡng giống thủy sản trong tỉnh từng bước chủ động nguồn cung và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu nuôi thủy sản. Tiếp tục phát triển các cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống thủy sản tại huyện Kiên Lương, thành phố Hà Tiên nhằm cung ứng nguồn giống thủy sản mặn, lợ cho vùng Tứ giác Long Xuyên. Nâng cấp xây dựng trại giống thủy sản nước ngọt tại các huyện: Tân Hiệp, Giồng Riềng cung cấp nguồn giống nuôi thủy sản vùng Tây sông Hậu. Phát triển sản xuất và ương dưỡng giống tôm nước lợ tại các huyện vùng U Minh Thượng đảm bảo đáp ứng điều kiện theo quy định và chất lượng phục vụ người nuôi trên địa bàn.

- Quản lý chặt chẽ điểm giao dịch giống thủy sản, kiểm soát tốt chất lượng con giống nhập tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển khu sản xuất giống thủy sản mặn, lợ tại Phú Quốc, Kiên Hải, Kiên Lương nhằm cung cấp nguồn giống chất lượng phục vụ nuôi biển và nội địa.

b) Khai thác thủy sản theo vùng

- Tổ chức các hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí.

- Phát triển khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

3. Tổ chức, quản lý sản xuất

a) Nuôi trồng thủy sản

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ con giống, vật tư đầu vào, nuôi thương phẩm đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi sản xuất.

- Thành lập và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất như tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng nuôi tôm nước lợ, nuôi nhuyễn thể, nuôi thủy sản lồng bè trên biển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nuôi các loài cá truyền thống, bản địa ở các huyện Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng và Gò Quao có điều kiện sinh thái phù hợp nhằm chủ động nguồn cung thực phẩm, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nông hộ, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Rà soát hiện trạng diện tích đất trồng lúa ở các huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và các vùng khác bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, có thể chuyển đổi kết hợp nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm nước lợ). Tích cực chuyển đổi diện tích đất nuôi tôm QCCT sang nuôi tôm TC- BTC (Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành và Hà Tiên).

- Triển khai có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp của Đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động phát triển ngành tôm đến năm 2025 của tỉnh sát với tình hình thực tế.

- Tập trung phát triển các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có chất lượng cao, áp dụng công nghệ mới; trú trọng sản xuất giống cung cấp nuôi trồng thủy sản trên biển.

b) Khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Tổ chức khai thác thủy sản theo hình thức đồng quản lý kết hợp bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản. Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã khai thác thủy sản; liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp chế biến tiêu thụ với doanh nghiệp và ngư dân.

- Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro, thiên tai trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

- Tăng cường thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với các vùng biển ven bờ, vùng nước nội địa.

- Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá. Đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo.

- Tổ chức tốt thông tin liên lạc, cảnh báo thiên tai kịp thời cho ngư dân trên biển, bảo đảm an toàn đi biển, tổ chức ứng cứu kịp thời khi có rủi ro.

- Điều tra, khảo sát các loại phương tiện công suất nhỏ, các nghề khai thác không hiệu quả, đặc biệt là nghề lưới kéo và nhu cầu các hộ dân muốn chuyển đổi nghề.

- Chuyển đổi cơ cấu nghề theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, hạn chế khai thác ven bờ. Khuyến khích phát triển những nghề có tính chọn lọc cao; đồng thời nghiêm cấm những hình thức khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản.

- Giảm thiểu rác thải nhựa trong sản xuất ngành thủy sản, từng bước quản lý rác thải nhựa đại dương theo tiếp cận từ đầu nguồn tới đại dương; nâng cao ý thức, trách nhiệm xã hội của cộng đồng ngư dân, các doanh nghiệp về rác thải nhựa, nhằm thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

- Thực hiện tốt khuyến nghị của Ủy ban Châu Âu (EC) về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp và không khai báo theo quy định (IUU). Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Quản lý và bảo vệ các bãi giống thủy sản tự nhiên ven biển các huyện: An Minh, An Biên, Hòn Đất và Kiên Lương, tổ chức khai thác giống các loài nhuyễn phù hợp theo mùa vụ thể cung ứng cho nuôi ven biển.

4. Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến ngư

a) Nuôi trồng thủy sản

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, nhất là công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực và một số đối tượng nuôi biển đang phụ thuộc vào nguồn giống khai thác tự nhiên (nhuyễn thể, cá biển,...) trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển loại hình nuôi TC-BTC ứng dụng công nghệ mới, năng suất cao, tiết kiệm nước, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường và an toàn dịch bệnh. Xây dựng, hình thành các vùng nuôi tôm công nghệ cao tại các huyện: Kiên Lương, Giang Thành và TP Hà Tiên, vùng nuôi cá biển công nghệ cao tại huyện Kiên Hải, thành phố Phú Quốc.

- Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện Khu phức hợp sản xuất tôm ứng dụng công nghệ cao, khép kín toàn chuỗi giá trị, cung ứng đủ các dịch vụ tại chỗ như tài chính, lao động, công nghệ, kho bãi, vật tư, nhà máy chế biến, sàn giao dịch, kiểm soát và chứng nhận chất lượng sản phẩm tại huyện Kiên Lương.

- Liên kết, kết nối với các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo (trong và ngoài tỉnh), các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học, công nghệ để nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ trong phát triển thủy sản.

- Phát triển mạnh mô hình nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, nuôi trồng thủy sản hữu cơ, nuôi sinh thái và các tiêu chuẩn quốc tế khác (Global GAP, BAP, ASC,...) theo yêu cầu thị trường xuất khẩu; sử dụng mã vạch, mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm nuôi, vùng nuôi thủy sản. Từng bước đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý sản phẩm nuôi đặc trưng từng vùng trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn người nuôi kỹ thuật công nghệ mới, tiên tiến gắn với an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm. Tổng kết, đánh giá và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phù hợp với từng vùng sinh thái.

b) Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến nhằm bảo tồn và phát triển các giống loài thủy sản bản địa, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng, có giá trị khoa học, kinh tế cao.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường, nguồn lợi, giám sát hoạt động tàu cá.

- Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, hiện đại hóa tàu cá; giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch đến năm 2030 dưới 10%; đảm bảo an toàn thực phẩm cho tàu cá, điều kiện sống và làm việc của thuyền viên phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

5. Các cơ chế, chính sách

Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách hiện có. Nghiên cứu xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách mới nhằm quy động mọi nguồn lực, thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào lĩnh vực thủy sản, Cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

- Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 236/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 quy định chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách mới, đặc thù cho ngành tôm như khuyến khích đầu tư vào xây dựng khu phức hợp sản xuất; khuyến khích chuyển đổi các hình thức nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi kết hợp sang nuôi sinh thái, nuôi hữu cơ.

b) Lĩnh vực khai thác thủy sản

- Chính sách khuyến khích giảm cường lực khai thác thủy sản để bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi nghề từ khai thác thủy sản sang các ngành nghề khác; hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản.

- Chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản;

- Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi thuế, phí đối với các hoạt động trong các lĩnh vực của ngành thủy sản nhằm tạo điều kiện phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Tận dụng đầu tư phát triển: các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực thủy sản được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển thông qua Ngân hàng Phát triển và các chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại các tổ chức tín dụng.

- Hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá và thuyền viên.

6. Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu

Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông, điện phục vụ nuôi trồng thủy sản trọng điểm vùng Tứ giác Long Xuyên và U Minh Thượng, cụ thể:

- Gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ để phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước; nâng cấp đê bao, bờ bao ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Hoàn chỉnh hệ thống cống điều tiết nước chủ động ở các vùng tập trung để phục vụ sản xuất, nhất là phục vụ các mô hình nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng và dự báo tác động của xâm nhập mặn để xây dựng kế hoạch chuyển đổi và đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các vùng chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước phục vụ sản xuất thông qua các dự án đầu tư.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi thủy sản lồng bè trên biển vùng đảo, quần đảo (cầu cảng, bến cảng, cơ sở dịch vụ ...) đáp ứng yêu cầu sản xuất trước mắt và chuẩn bị cho yêu cầu phát triển mở rộng đến năm 2030.

7. Tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh thủy sản, bảo vệ môi trường vùng nuôi trồng, khai thác thủy sản

- Triển khai hiệu quả công tác quan trắc môi trường nước trên địa bàn tỉnh, khai thác tốt hệ thống quan trắc môi trường nước tự động ở vùng nuôi



thủy sản tập trung. Thông tin, cảnh báo kịp thời biến động môi trường nước đến cơ quan quản lý thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng.

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn sử dụng tiết kiệm nguồn nước tại các vùng nuôi thủy sản tập trung, hạn chế đến mức thấp nhất xung đột, mâu thuẫn do ô nhiễm môi trường tác động đến sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Các dự án đầu tư vào các vùng nuôi thủy sản tập trung phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, đảm bảo sản xuất ổn định, bền vững.

- Các vùng nuôi tập trung, các trại sản xuất giống phải bố trí hệ thống công trình bể lắng, lọc trước khi đưa vào sản xuất và hệ thống xử lý nước thải trước khi xả nước ra môi trường ngoài. Thực hiện nghiêm túc quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải ra môi trường bên ngoài.

- Tăng cường hướng dẫn và nâng cao ý thức trách nhiệm của ngư dân trong bảo vệ môi trường, nguồn lợi, trong đó phải thường xuyên nâng cấp, sửa chữa tàu thuyền đảm bảo không gây rò rỉ xăng dầu ra sông, biển. Bố trí các dụng cụ thu gom rác thải sinh hoạt trên tàu thuyền tránh xả thải xuống sông, biển.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó xử lý nghiêm các vi phạm khi sử dụng các biện pháp khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi như dùng kích điện, chất nổ, chất độc, ...

- Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực nước tự nhiên nội địa, vùng ven biển và vùng biển.

8. Tăng cường năng lực quản lý, đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, quản lý vùng khai thác, vùng nuôi và vùng bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản... và- Phát huy nhân lực đội ngũ cán bộ thủy sản hiện có, đồng thời quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý chuyên ngành; thu hút cán bộ khoa học ngoài tỉnh đóng góp trên các lĩnh vực thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo cán bộ quản lý, lao động trực tiếp trong các lĩnh vực thủy sản dựa trên việc đánh giá nhu cầu về số lượng và chất lượng nguồn lao động tại địa phương.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo nguồn nhân lực phục vụ ngành thủy sản tại địa phương, trong đó ưu tiên đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Xây dựng và tích hợp các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác theo dõi, quản lý vùng khai thác, vùng nuôi và vùng bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản... trên địa bàn tỉnh.

9. Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm thủy sản

- Đẩy mạnh công tác dự báo thị trường, phát triển thị trường và xúc tiến thương mại các mặt hàng thủy sản chủ lực và có tiềm năng phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hội, hiệp hội chủ động triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại để củng cố và phát triển các thị trường xuất khẩu truyền thống, mở rộng các thị trường mới cho sản phẩm thủy sản. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu tham gia vào các sự kiện triển lãm, hội chợ, hội thảo để trao đổi, tiếp cận với thông tin thị trường thương mại.

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định trong các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước và khu vực trên thế giới, các rào cản thương mại,... đến các doanh nghiệp, người nuôi trồng, khai thác thủy sản.

- Xây dựng và tổ chức tốt hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là với thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội để xây dựng các kênh tiêu thụ sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Xây dựng định hướng, kế hoạch xuất khẩu cụ thể đối với sản phẩm thủy sản tương ứng với từng thị trường mục tiêu, để có phương án tiếp cận phát triển phù hợp, đồng thời phân bổ nguồn lực hợp lý, khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và tổ chức sản xuất có kiểm soát theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, sản phẩm có chỉ dẫn địa lý.

IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước; ưu tiên đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, nâng cao năng lực quản lý ngành và đào tạo nguồn nhân lực.

2. Nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án khác có liên quan.

3. Nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA.

4. Nguồn vốn huy động hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng; hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất kinh doanh lĩnh vực thủy sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản và các lĩnh vực khác theo quy định.

5. Các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Kế hoạch này chủ động xây dựng kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án,... được phân công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch. Định kỳ, đột xuất tổng hợp, báo cáo đề xuất cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tiễn sản xuất.

- Chủ trì, phối hợp đơn vị liên quan rà soát, bổ sung, xây dựng các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án để triển khai thực hiện mục tiêu và các nội dung của Kế hoạch.

- Hỗ trợ, hướng dẫn địa phương trong công tác quản lý, phát triển lĩnh vực thủy sản theo chương trình, kế hoạch, đề án đã được phê duyệt.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển thủy sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài chính

Hàng năm, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh phí thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, tham mưu đề xuất cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3. Sở Công Thương

Thực hiện tốt công tác quản lý, dự báo thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Phối hợp, tham mưu UBND tỉnh thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực thủy sản có thế mạnh của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp và các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về khoa học công nghệ phục vụ phát triển ngành thủy sản.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao và ưu tiên nguồn lực về khoa học, công nghệ cao đối với ngành thủy sản. Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm thủy sản.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc giao khu vực biển nuôi trồng thủy sản theo quy định. Tăng cường giám sát việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường. Thực hiện xử lý theo quy định các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực thủy sản.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp đào tạo nghề thuộc lĩnh vực thủy sản cho lao động nông thôn, lao động làm việc tại các vùng nuôi tập trung, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn tỉnh.



7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh xây dựng danh mục dự án kêu gọi, thu hút các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển ngành thủy sản.

8. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên bố trí vốn vay và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn vay phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

9. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; UBND các huyện, thành phố, cùng các tổ chức chính trị - xã hội vận động, khuyến khích và hướng dẫn người dân tích cực tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã, chuỗi liên kết sản xuất thủy sản; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, xây dựng, quảng bá thương hiệu đối với các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương, ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư do địa phương quản lý, chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp thực hiện các chương trình, đề án, dự án... nhằm hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch đề ra.

- Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách phù hợp điều kiện của địa phương để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Kế hoạch; thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ với Kế hoạch.

- Tiếp tục tổ chức lại công tác sản xuất nuôi trồng, khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá để tạo sự ổn định, nâng cao giá trị sản phẩm và tăng thu nhập cho lao động.

- Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Kế hoạch đến những cán bộ, người dân và các đối tượng có liên quan để nắm bắt được định hướng, mục tiêu phát triển ngành thủy sản.

- Rà soát, củng cố bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản tại địa phương.

- Chỉ đạo, tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch trên địa bàn. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

11. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động, tích cực tham gia với các đơn vị được giao chủ trì để triển khai thực hiện Kế hoạch này, bảo đảm tiến độ, chất lượng hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để kịp thời tháo gỡ và có hướng giải quyết. *Tha*

Nơi nhận

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, KGVX, TH;
- Lưu: VT, tvhung.



**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]
Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục 1.

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 209 /KH-UBND ngày 12 / 11/ 2021 của UBND tỉnh KG)

STT	Chỉ tiêu nhiệm vụ	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021	Kế hoạch đến năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Tăng BQ 2021-2030 (%/năm)
	Tổng sản lượng khai thác và NTTS	tấn	798.882	801.350	914.780	1,36
I	Khai thác					
1	Tổng số phương tiện	Chiếc	9.800	9.219	8.625	-1,27
2	Tổng công suất	CV	2.793.000	2.791.605	2.790.000	-0,01
3	Bình quân mã lực/chiếc	CV/chiếc	285	295	310	0,84
4	Tổng số lao động	Người	68.600	64.533	63.000	-0,85
5	Tổng sản lượng	Tấn	500.000	460.950	430.000	-1,50
	Trong đó :					
	- Tôm	Tấn	34.000	31.400	29.000	-1,58
	- Mực	Tấn	82.500	75.550	70.000	-1,63
	- Cá các loại	Tấn	347.500	320.000	300.000	-1,46
	- Hải sản khác	Tấn	36.000	34.000	31.000	-1,48
II	Nuôi trồng thủy sản					
	Tổng diện tích	Ha	280.220	278.375	288.260	0,28
	Tổng sản lượng	Tấn	298.882	340.400	484.780	4,96
	Một số đối tượng chính:					
2.1	Nuôi tôm					
	Diện tích	Ha	137.560	142.940	145.440	0,56
	Sản lượng	Tấn	105.457	124.595	159.345	4,21
	Năng suất	Tấn/ha	0,77	0,87	1,10	
	Chia ra:					
	a) Nuôi CN+BCN					
	Diện tích	Ha	3.900	4.350	6.370	5,03
	Sản lượng	Tấn	39.928	51.920	78.480	6,99
	Năng suất	Tấn/ha	10,24	11,94	12,32	
	Trong đó: tôm thẻ chân trắng					
	Diện tích	Ha	3.900	4.350	6.370	5,03
	Sản lượng	Tấn	39.938	51.920	78.480	6,99
	Năng suất	Tấn/ha	10,24	11,94	12,32	
	b) Nuôi tôm- lúa (luân					



STT	Chỉ tiêu nhiệm vụ	Đơn vị	Ước thực	Kế hoạch	Kế hoạch	Tăng BQ
	canh)					
	Diện tích	Ha	103.100	112.700	117.340	1,30
	Sản lượng	Tấn	52.632	62.060	70.675	2,99
	Năng suất	Tấn/ha	0,51	0,55	0,60	
	Trong đó: nuôi tôm CX ghép					
	Diện tích	Ha	32.183	32.000	40.000	2,20
	Sản lượng	Tấn	13.851	17.200	24.000	5,65
	Năng suất	Tấn/ha	0,43	0,54	0,60	
	c) Nuôi QC + QCCT					
	Diện tích	Ha	30.560	25.890	21.730	-3,35
	Sản lượng	Tấn	12.897	10.615	10.190	-2,33
	Năng suất	Tấn/ha	0,42	0,41	0,47	
2.2	Nuôi cá lồng trên biển					
	Quy mô	Lồng	3.878	7.500	14.000	13,70
	Sản lượng	Tấn	3.480	29.890	105.690	40,68
	Năng suất	Tấn/ha	0,90	3,99	7,55	
2.3	Nuôi nhuyễn thể					
	Diện tích	Ha	21.265	25.500	26.900	2,38
	Sản lượng	Tấn	76.075	83.850	101.460	2,92
	Năng suất	Tấn/ha	3,58	3,29	3,77	
	Trong đó:					
	a) Nuôi hến					
	Diện tích	Ha	6.140	8.650	9.450	4,41
	Sản lượng	Tấn	27.000	29.450	37.925	3,46
	Năng suất	Tấn/ha	4,40	3,40	4,01	
	b) Nuôi sò huyết					
	Diện tích	Ha	6.650	9.350	9.650	3,79
	Sản lượng	Tấn	28.210	23.100	26.035	-0,80
	Năng suất	Tấn/ha	4,24	2,47	2,70	
	c) Nuôi sò lông, vẹm xanh, nghêu,...					
	Diện tích	Ha	8.475	7.500	7.800	-0,83
	Sản lượng	Tấn	20.865	31.300	37.500	6,04
	Năng suất	Tấn/ha	2,46	4,17	4,81	
2.4	Nuôi cua					
	Diện tích	Ha	78.680	80.240	86.590	0,96
	Sản lượng	Tấn	23.650	26.060	32.080	3,10
	Năng suất	Tấn/ha	0,30	0,32	0,37	
2.5	Nuôi cá ao, ruộng...					

STT	Chỉ tiêu nhiệm vụ	Đơn vị	Ước thực	Kế hoạch	Kế hoạch	Tăng BQ
	Diện tích	Ha	42.615	29.595	29.130	-3,73
	Sản lượng	Tấn	90.220	76.005	86.205	-0,45
	Năng suất	Tấn/ha	2,12	2,57	2,96	
2.6	Ngọc trai					
	Diện tích	Ha	100	100	200	7,18
	Sản lượng	Viên	42.000	260.000	520.000	28,61
	Năng suất	Viên/ ha	420	2.600	2.600	


 KIẾN GIẢM

Phụ lục 2

**NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC
HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh KG)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian bắt đầu
I	HOÀN THIỆN TỔ CHỨC BỘ MÁY, THỂ CHẾ			
1.	Kiên toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống quản lý nhà nước về thủy sản. Thành lập tổ chức Kiểm ngư của tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2021
2.	Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thủy sản.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nội vụ; Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.	2021
II.	XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, ĐỀ ÁN			
1.	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2021
2.	Triển khai thực Phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang .	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2021
3.	Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên phạm vi toàn tỉnh làm cơ sở bảo vệ, tái tạo và khai thác bền vững nguồn lợi thủy	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	2021

	sản.			
4.	Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2021
5.	Rà soát, đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản ở những vùng Tứ giác Long Xuyên và U Minh Thượng.	Sở Nông nghiệp và PTNT/UBND các huyện, TP	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2022
6.	Xây dựng mô hình liên kết chuỗi sản xuất trong nuôi trồng thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá biển) trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT/UBND các huyện, TP	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2022
7.	Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT/UBND các huyện, TP	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2021
III	PHÁT TRIỂN, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			
	Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về khoa học công nghệ để phục vụ phát triển thủy sản.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT; các cơ quan, đơn vị, địa phương	Hàng năm
IV.	TỔ CHỨC, QUẢN LÝ SẢN XUẤT			
1.	Lĩnh vực bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản			
1.1.	Tổ chức điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên phạm vi toàn tỉnh làm cơ sở bảo vệ, tái tạo và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	5 năm; Hàng năm
1.2.	Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ	Sở Nông	Các cơ quan,	Hàng năm

1/2/2021

	liệu nguồn lợi thủy sản theo hướng chuyển đổi số, làm cơ sở phục vụ công tác dự báo ngư trường, nguồn lợi.	ng nghiệp và PTNT	đơn vị, địa phương liên quan	
1.3.	Triển khai đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Hàng năm
2	Nuôi trồng thủy sản			
2.1.	Phát triển hệ thống sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản chất lượng cao gắn với các đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Hàng năm
2.2.	Phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi từ sản xuất giống/thức ăn, nuôi trồng, chế biến, thương mại thủy sản đảm bảo thân thiện môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Hàng năm
2.3.	Xây dựng và triển khai kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Giai đoạn 2021-2025
2.4.	Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm và thực hành nuôi trồng thủy sản tốt theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Hàng năm
2.5.	Xây dựng và triển khai Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021-2030
3.	Khai thác thủy sản			
3.1.	Tổ chức khai thác thủy sản theo mô hình tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND	Các hội, hiệp hội thủy sản; các tổ chức,	Hàng năm

	giá trị.	các huyện/ thành phố	cá nhân liên quan	
3.2.	Tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Hàng năm
3.3.	Xây dựng Đề án khôi phục ngành khai thác thủy sản tỉnh Kiên Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	2021
3.4.	Sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thủy sản Kiên Giang.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện/ thành phố	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan;	Hàng năm (Lồng ghép vào Đề án khôi phục ngành khai thác thủy sản tỉnh Kiên Giang)
V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH				
1	Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các địa phương liên quan	Hàng năm
2	Sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan	Quý IV/2025
3	Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan	Quý IV/2030